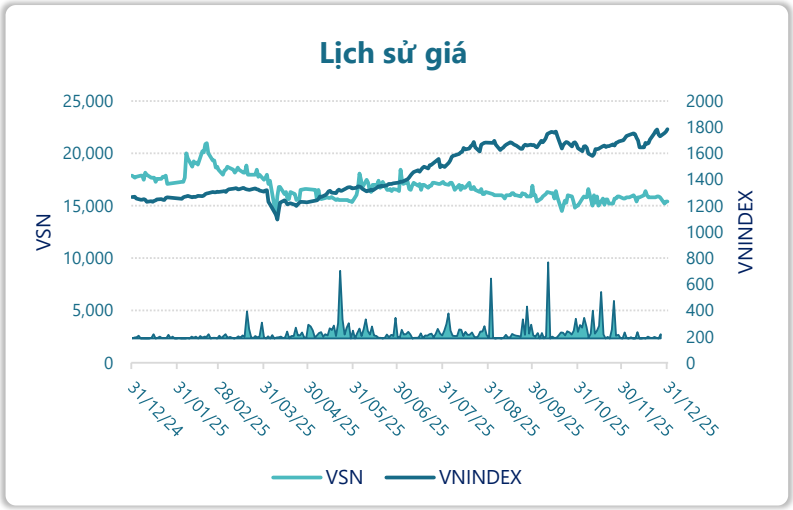
FireAnt

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,976
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,178
SL cổ phiếu LH	80,895,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	780
% sở hữu nước ngoài	4.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,246
P/E	15.2
EPS	1,015

DT thuần

Q4/25

773

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.0| 6.0%

YoY: ▼44.0| -5.4%

LN sau thuế

Q4/25

28.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.10| 40.0%

YoY: ▲ 5.90| 26.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.9%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

2025

2,922

tỷ VNĐ

YoY: ▼215| -6.9%

LN sau thuế

2025

82.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼28.9| -26.1%

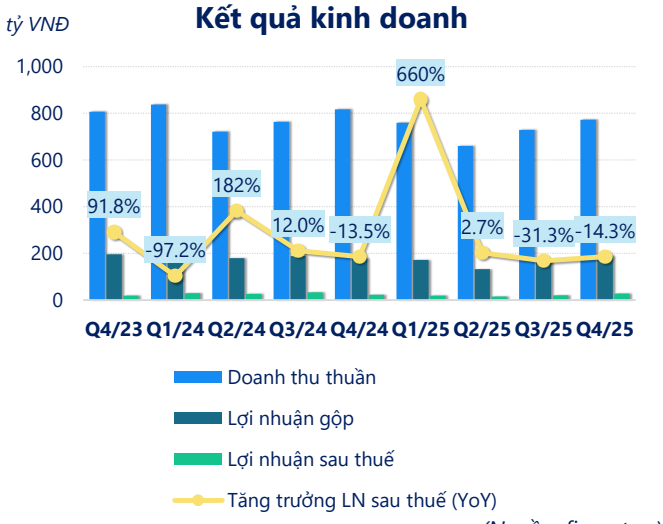
ROE

2025

6.4%

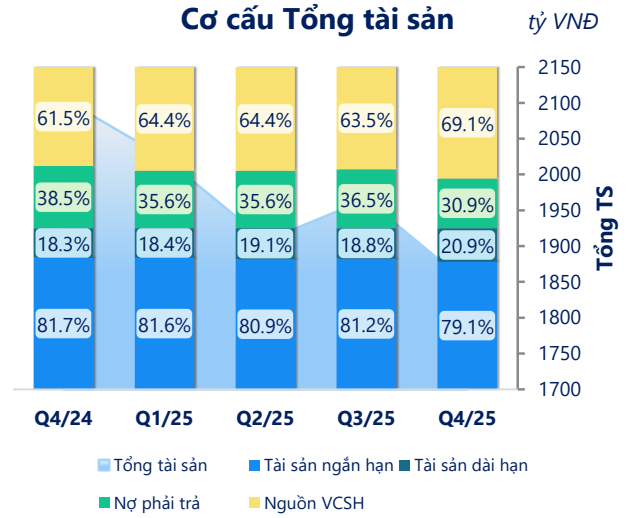
+/- YoY: ▼ 2.2%

Kết quả kinh doanh



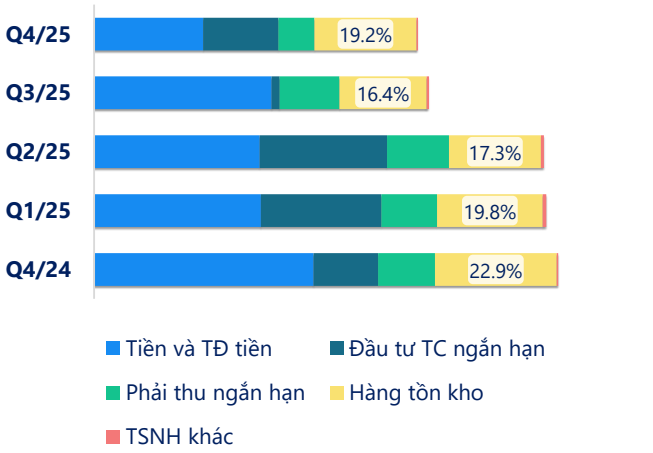
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



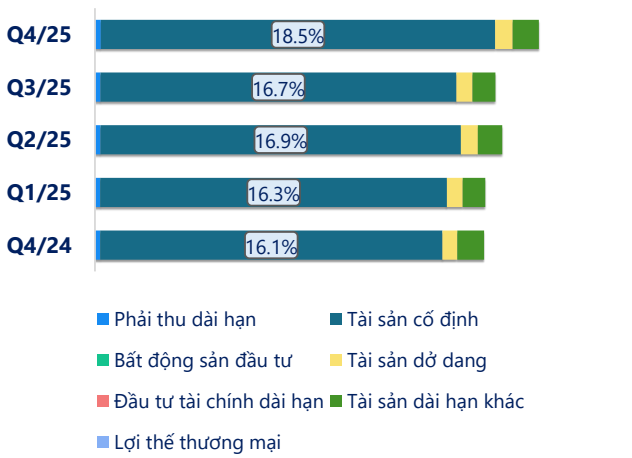
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



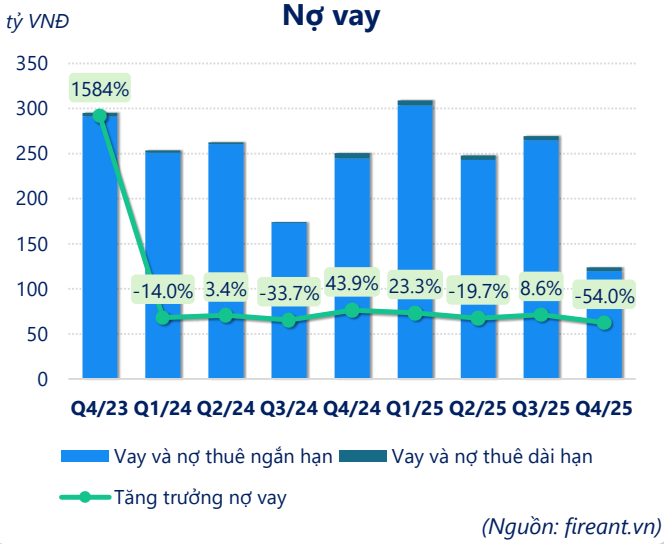
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



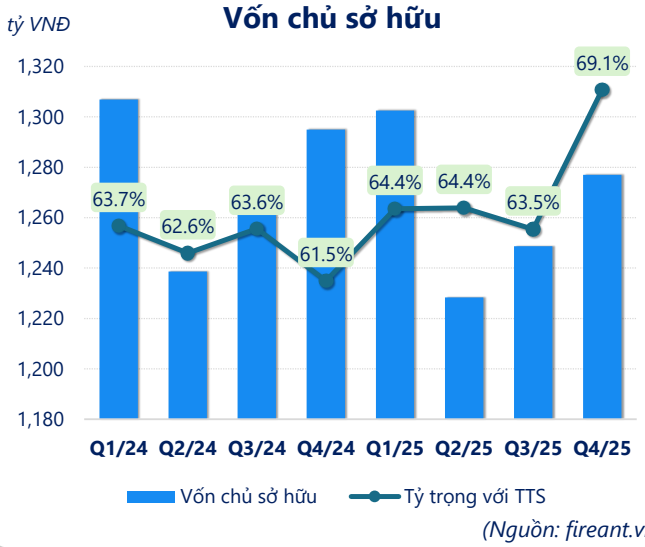
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



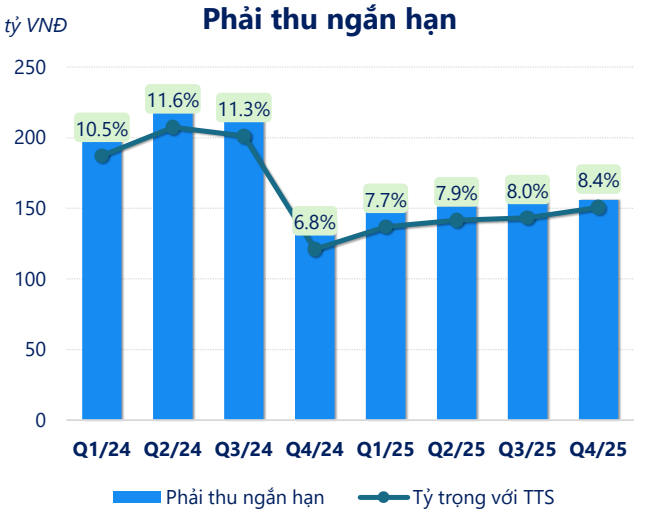
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



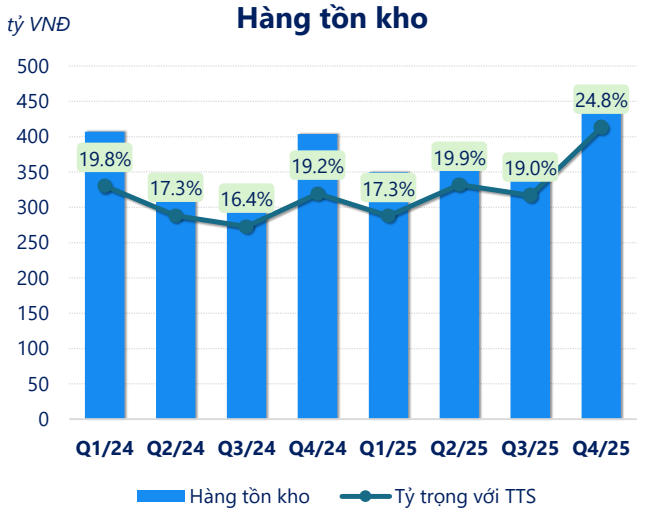
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



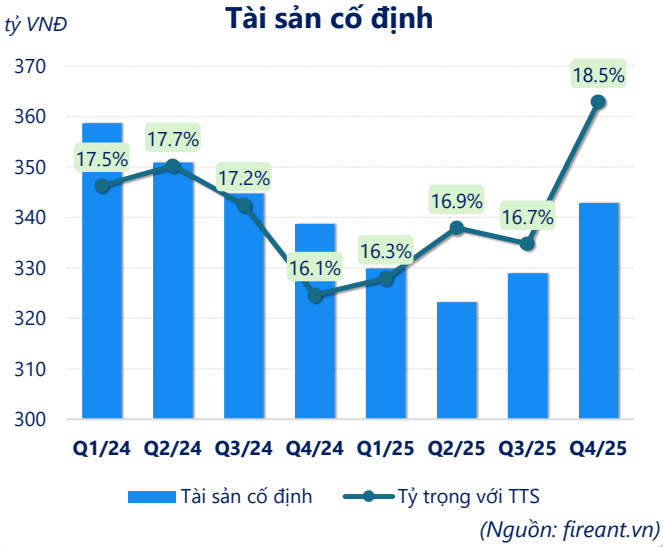
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



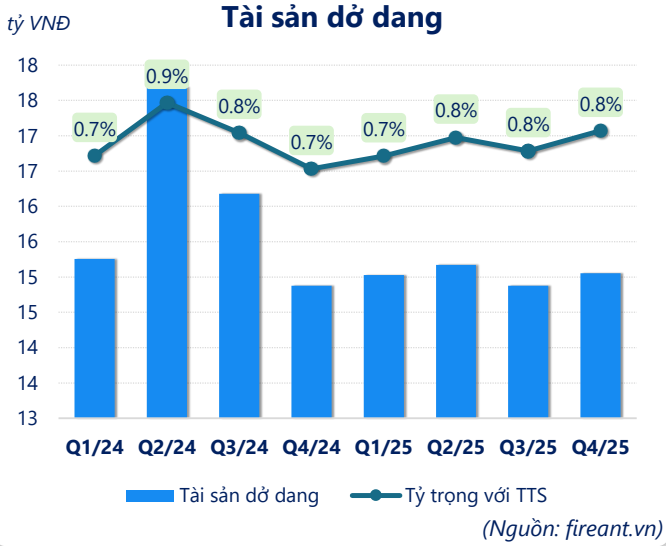
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



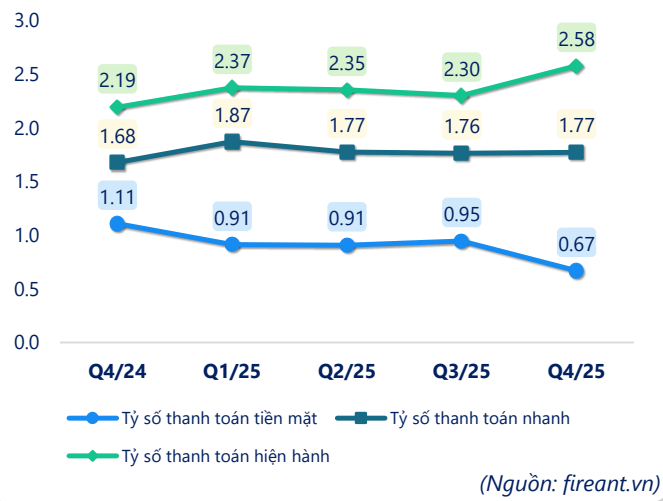
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



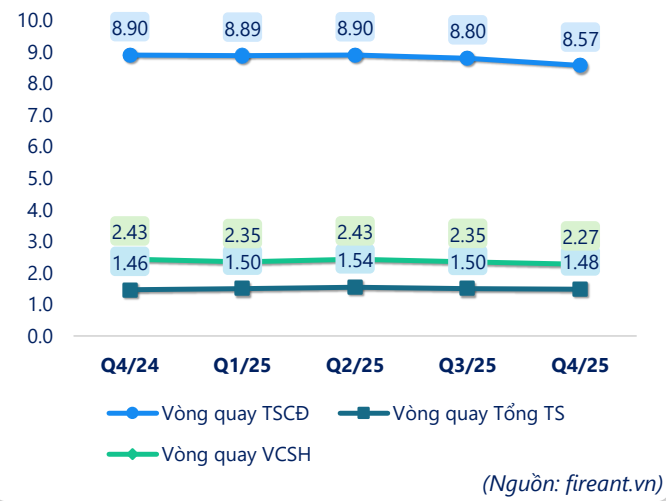
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**2,106**	**2,024**	**1,908**	**1,965**	**1,848**
Tài sản ngắn hạn	**1,721**	**1,653**	**1,542**	**1,595**	**1,463**
Tiền và tương đương tiền	869	635	594	656	379
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298	456	392	392	462
Phải thu ngắn hạn	143	155	151	158	156
Hàng tồn kho	404	350	380	374	458
Tài sản ngắn hạn khác	6.78	57.0	25.4	16.1	7.55
Tài sản dài hạn	**385**	**371**	**365**	**370**	**386**
Phải thu dài hạn	5.23	5.10	5.08	5.02	5.03
Tài sản cố định	339	330	323	329	343
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.9	15.0	15.2	14.9	15.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	26.5	21.4	21.7	21.1	22.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**811**	**722**	**679**	**717**	**572**
Nợ ngắn hạn	**785**	**696**	**655**	**693**	**567**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	303	243	265	120
Phải trả người bán ngắn hạn	353	211	208	217	289
Nợ dài hạn	25.9	25.2	24.2	23.3	4.23
Vay và nợ thuê dài hạn	5.83	5.43	5.03	4.63	4.23
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,295**	**1,303**	**1,228**	**1,249**	**1,277**
Vốn chủ sở hữu	**1,295**	**1,303**	**1,228**	**1,249**	**1,277**
Vốn điều lệ	809	809	809	809	809
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)